

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2026/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026



Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 01.10.2026 09:35:02 +07:00

THÔNG TƯ

Quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 198/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về hoạt động mua, bán nợ phát sinh từ hoạt động cho vay, khoản trả thay trong nghiệp vụ bảo lãnh, khoản nhận nợ bắt buộc trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là hoạt động mua, bán nợ).

2. Mua, bán nợ của ngân hàng thành viên trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam (sau đây gọi là Trung tâm tài chính):

a) Ngân hàng thành viên trong Trung tâm tài chính thực hiện hoạt động mua, bán khoản nợ được mua, bán với thành viên Trung tâm tài chính theo quy định tại Nghị định số 329/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cấp phép thành lập và hoạt động ngân hàng, quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (sau đây là Nghị định số 329/2025/NĐ-CP), quy định pháp luật có liên quan về Trung tâm tài chính;

b) Ngân hàng thành viên trong Trung tâm tài chính khi thực hiện hoạt động mua nợ với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tuân thủ quy

định tại khoản 10 Điều 3, Điều 91 Nghị định số 329/2025/NĐ-CP. Đồng tiền giao dịch và quản lý ngoại hối trong hoạt động mua nợ của Ngân hàng thành viên trong Trung tâm tài chính với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 8, 9 Thông tư này.

3. Thông tư này không áp dụng đối với:

- a) Hoạt động mua, bán nợ xấu giữa tổ chức tín dụng và Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- b) Hoạt động mua, bán nợ phát sinh từ hợp đồng vay, cho vay giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng (sau đây gọi là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).

2. Ngân hàng thành viên trong Trung tâm tài chính được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 329/2025/NĐ-CP.

3. Thành viên trong Trung tâm tài chính không là ngân hàng thành viên, cá nhân, tổ chức khác liên quan đến việc mua, bán nợ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Mua, bán nợ* là thỏa thuận bằng văn bản về việc chuyển giao quyền đòi nợ đối với khoản nợ phát sinh từ hoạt động cho vay, khoản trả thay trong nghiệp vụ bảo lãnh, khoản nhận nợ bắt buộc trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, theo đó bên bán nợ chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ cho bên mua nợ và nhận tiền thanh toán từ bên mua nợ.

2. *Khoản nợ* là số tiền tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã giải ngân, thanh toán cho khách hàng từ hoạt động cho vay, khoản trả thay trong nghiệp vụ bảo lãnh, khoản nhận nợ bắt buộc trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng theo hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng mà khách hàng chưa hoàn trả và được xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây là Ngân hàng Nhà nước) về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. *Khoản nợ được mua, bán* là khoản nợ đang được theo dõi hạch toán nội bảng, ngoại bảng tại bảng cân đối kế toán hoặc đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng của bên bán nợ có đủ điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư này và bên nợ có nghĩa vụ thanh toán tiền (dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ) cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. *Bên bán nợ* là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có khoản nợ được bán theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. *Bên mua nợ* là tổ chức, cá nhân, bao gồm:

- a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được hoạt động mua nợ tại Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp;
- b) Ngân hàng thành viên trong Trung tâm tài chính đối với các khoản mua nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư này;
- c) Thành viên trong Trung tâm tài chính không là ngân hàng thành viên đối với các khoản nợ ngoại tệ được mua, bán theo quy định tại Thông tư này;
- d) Tổ chức khác, cá nhân (bao gồm cả tổ chức, cá nhân là người cư trú và người không cư trú).

6. *Bên nợ* là tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ được mua, bán theo quy định tại hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng.

7. *Bên môi giới* là bên trung gian trong giao dịch mua, bán nợ giữa bên mua nợ và bên bán nợ và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới.

8. *Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán* gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

9. *Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán* gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng.

10. *Giá mua, bán nợ* là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

11. *Quyền sở hữu khoản nợ* là quyền sở hữu quyền đòi nợ đối với khoản nợ được mua, bán.

12. *Mua, bán nợ bằng phương tiện điện tử* là việc mua, bán nợ mà hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến khoản nợ được mua, bán được thể hiện dưới dạng dữ liệu, thông điệp dữ liệu và việc mua, bán nợ được thực hiện thông qua phương tiện điện tử và trên môi trường điện tử.

13. *Thời điểm chuyển giao quyền sở hữu đối với khoản nợ được mua, bán* là ngày mà bên mua nợ trở thành chủ sở hữu của khoản nợ được mua, bán. Thời điểm chuyển giao quyền sở hữu đối với khoản nợ được mua, bán được bên mua nợ, bên bán nợ thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán nợ.

14. *Khoản nợ đã mua, bán* là khoản nợ mà quyền sở hữu đối với khoản nợ đó đã được chuyển giao từ bên bán nợ sang bên mua nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

15. *Mua lại khoản nợ đã bán* là thỏa thuận về việc mua, bán nợ, trong đó một bên thỏa thuận được nhận chuyển giao quyền sở hữu đối với khoản nợ mà trước đó khoản nợ này đã được chính bên đó chuyển giao quyền sở hữu cho một bên là bên mua nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

16. *Mua, bán một phần khoản nợ* là việc mua, bán một phần dư nợ gốc, dư nợ lãi và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến phần dư nợ gốc đó đối với khoản nợ được mua, bán.

Điều 4. Điều kiện khoản nợ được mua, bán

Khoản nợ được mua, bán phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Hồ sơ, chứng từ và các tài liệu có liên quan của khoản nợ được mua, bán, hợp đồng bảo đảm (nếu có) do bên bán nợ cung cấp phải phản ánh đầy đủ, chính xác thực trạng khoản nợ theo đúng quy định của pháp luật.

2. Bên bán nợ không có thỏa thuận bằng văn bản về việc không được mua, bán đối với khoản nợ.

3. Khoản nợ không bị kê biên theo quy định pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại thời điểm mua, bán nợ.

4. Khoản nợ không được sử dụng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự tại thời điểm mua, bán nợ trừ trường hợp bên nhận bảo đảm đồng ý bằng văn bản về việc bán nợ.

Điều 5. Nguyên tắc thực hiện mua, bán nợ

1. Hoạt động mua, bán nợ không trái với nội dung quy định tại hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm, các thỏa thuận khác (nếu có) đã ký kết giữa bên bán nợ, bên nợ và bên bảo đảm.

2. Hoạt động mua, bán nợ do các bên tự thỏa thuận, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không cần được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép khi bán nợ.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ phải đảm bảo tỷ lệ nợ xấu nội bảng dưới 3% tại kỳ phân loại nợ gần nhất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm trước khi ký hợp đồng mua, bán nợ.

5. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không mua lại khoản nợ đã bán.

6. Tổ chức tín dụng không mua, bán nợ với công ty con của chính tổ chức tín dụng đó (trừ mua, bán nợ với công ty con là công ty quản lý nợ và khai thác tài sản). Hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng với công ty quản lý nợ và khai thác tài sản là công ty con của tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động của công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản.

7. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng để mua nợ thuộc sở hữu của chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó.

8. Các khoản nợ đã mua (bao gồm cả khoản nợ được mua lại), đã bán, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quản lý, theo dõi và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật.

9. Tổ chức tín dụng khi thực hiện mua, bán nợ theo phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt không phải áp dụng quy định tại khoản 4, 5, 6, 7 Điều này.

10. Tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nếu có thực hiện mua, bán nợ ngoài mua, bán nợ theo phương án cơ cấu lại thì phải thực hiện quản lý, theo dõi riêng các khoản mua, bán nợ theo phương án cơ cấu lại và các khoản mua, bán nợ ngoài phương án cơ cấu lại để phục vụ công tác báo cáo, thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định pháp luật.

Điều 6. Quy định nội bộ về hoạt động mua, bán nợ

1. Căn cứ quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành quy định nội bộ về hoạt động mua, bán nợ để thực hiện mua, bán nợ, bao gồm cả quy định về hoạt động mua, bán nợ được thực hiện bằng phương tiện điện tử quy định tại Chương V Thông tư này (nếu có), phù hợp với điều kiện, đặc điểm hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là quy định nội bộ về hoạt động mua, bán nợ).

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, quy định nội bộ về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện trong toàn hệ thống và phải có tối thiểu các nội dung sau:

a) Quy trình mua, bán nợ (lựa chọn hoặc đề xuất khoản nợ được mua, bán; lựa chọn phương thức định giá khoản nợ; thẩm định, xem xét quyết định mua, bán nợ; phương thức mua, bán nợ; thanh toán; quy định về việc kiểm tra, giám sát hoạt động mua, bán nợ; quản trị rủi ro đối với hoạt động mua, bán nợ), trong đó, quy định rõ về phân cấp thẩm quyền theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định mua, bán nợ;

b) Quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định mua, bán nợ.

3. Tổ chức tín dụng mua, bán nợ theo phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện xây dựng quy định nội bộ về hoạt động mua, bán nợ theo phương án cơ cấu lại đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định pháp luật;

b) Phù hợp với phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng và các biện pháp, quy trình có liên quan đến hoạt động mua, bán nợ (nếu có) để thực hiện phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Cấp phép hoạt động mua nợ

Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp phép hoạt động mua nợ thực hiện theo quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp phép của Ngân hàng Nhà nước về cấp đổi Giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép và tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 8. Đồng tiền giao dịch

1. Đồng tiền sử dụng để thanh toán trong giao dịch mua, bán nợ với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đồng Việt Nam. Việc sử dụng ngoại tệ làm đồng tiền thanh toán trong giao dịch mua, bán nợ chỉ được thực hiện trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán khoản nợ bằng ngoại tệ cho bên mua nợ là người không cư trú, thành viên trong Trung tâm tài chính.

2. Đồng tiền bên mua nợ sử dụng để thu hồi nợ đã mua:

a) Trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này, đồng tiền bên mua nợ sử dụng để thu hồi nợ là đồng tiền của khoản nợ hoặc đồng tiền khác theo thỏa thuận giữa bên mua nợ và bên nợ phù hợp với quy định của pháp luật về hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Đồng tiền sử dụng để thu hồi nợ đã mua đối với bên mua nợ là thành viên trong Trung tâm tài chính là đồng tiền của khoản nợ hoặc ngoại tệ khác theo thỏa thuận giữa bên mua nợ và bên nợ.

Điều 9. Quy định về quản lý ngoại hối trong hoạt động mua, bán nợ

1. Bên mua nợ, bên bán nợ, bên nợ và các bên liên quan khác có trách nhiệm tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý ngoại hối khi thực hiện mua, bán nợ và thu hồi khoản nợ được mua.

2. Sử dụng tài khoản thanh toán tiền mua nợ với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

a) Trường hợp sử dụng đồng tiền thanh toán tiền mua nợ là đồng Việt Nam, bên mua nợ sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam để thực hiện thanh toán cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiền mua nợ và các chi phí có liên quan theo hợp đồng mua, bán nợ;

b) Trường hợp sử dụng đồng tiền thanh toán tiền mua nợ là ngoại tệ:

b.1) Bên mua nợ là người không cư trú sử dụng tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam hoặc tài khoản ngoại tệ của bên mua nợ tại nước ngoài để thực hiện thanh toán cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiền mua nợ và các chi phí có liên quan theo hợp đồng mua, bán nợ;

b.2) Bên mua nợ là thành viên trong Trung tâm tài chính sử dụng tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối hoặc tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ mở tại ngân hàng thành viên trong Trung tâm tài chính để thực hiện thanh toán cho tổ

chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiền mua nợ và các chi phí có liên quan theo hợp đồng mua, bán nợ.

3. Sử dụng tài khoản thu hồi nợ đối với khoản nợ đã mua:

a) Trường hợp bên mua nợ là người không cư trú và khoản nợ được mua có bên nợ là người cư trú, số tiền thu hồi nợ đã mua phải được bên nợ chuyển vào 01 (một) tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam (đối với trường hợp khoản nợ được thu hồi bằng đồng Việt Nam) hoặc 01 (một) tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ (đối với trường hợp khoản nợ được thu hồi bằng ngoại tệ) của bên mua nợ mở tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Trường hợp bên mua nợ là thành viên trong Trung tâm tài chính và khoản nợ được mua có bên nợ là người cư trú, số tiền thu hồi khoản nợ đã mua phải được bên nợ chuyển vào tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của bên mua nợ mở tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối hoặc tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ mở tại ngân hàng thành viên trong Trung tâm tài chính.

4. Mua, bán khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ cho vay ra nước ngoài:

a) Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán nợ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác là người cư trú, bên bán nợ và bên mua nợ phải tuân thủ quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán nợ cho cá nhân, tổ chức là người không cư trú, bên bán nợ có trách nhiệm thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán nợ cho thành viên trong Trung tâm tài chính:

c.1) Bên bán nợ có trách nhiệm thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c.2) Thành viên trong Trung tâm tài chính thực hiện thu hồi nợ nước ngoài qua tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ và không phải thực hiện quy định của Ngân hàng Nhà nước về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là bên mua nợ phát sinh từ khoản trả thay trong nghiệp vụ bảo lãnh, khoản nhận nợ bắt buộc trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng cho người không cư trú, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ thực hiện trách nhiệm của bên thu hồi

nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 10. Phương thức mua, bán nợ

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định lựa chọn một trong các phương thức mua, bán nợ sau:

1. Thỏa thuận: Mua, bán nợ thông qua đàm phán trực tiếp giữa bên bán nợ và bên mua nợ hoặc gián tiếp thông qua bên môi giới.
2. Đấu giá: Bên bán nợ ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Điều 11. Định giá khoản nợ

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện định giá khoản nợ để xác định:

- a) Giá khởi điểm đối với trường hợp mua, bán nợ theo phương thức bán đấu giá;
- b) Giá để đàm phán mua, bán nợ đối với trường hợp mua, bán nợ theo phương thức thỏa thuận.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quyền xem xét lựa chọn việc định giá khoản nợ theo các phương thức sau:

- a) Tự định giá khoản nợ;
- b) Thuê doanh nghiệp thẩm định giá có đủ điều kiện theo quy định pháp luật về Giá để thực hiện xác định giá trị khoản nợ.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự định giá khoản nợ theo một hoặc các cơ sở sau:

- a) Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán tại thời điểm định giá, phân loại nhóm khoản nợ, tài sản bảo đảm (nếu có), tình hình tài chính của bên nợ và các yếu tố khác có ảnh hưởng đến giá trị khoản nợ (nếu có) tại thời điểm định giá;
- b) Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 12. Mua, bán nợ trong trường hợp bên mua nợ chưa thanh toán đủ số tiền mua nợ

Trường hợp bên mua nợ và bên bán nợ có thỏa thuận về việc bên mua nợ được trả tiền mua nợ (một phần hoặc toàn bộ số tiền mua nợ) sau thời điểm bên mua nợ đã nhận chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ từ bên bán nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán nợ thì các bên phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Thời hạn hoàn thành thanh toán số tiền mua, bán nợ còn lại của bên mua nợ cho bên bán nợ tối đa là 60 ngày, tính từ ngày bên mua nợ nhận chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ từ bên bán nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán nợ.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, số tiền mà bên mua nợ chưa thanh toán đủ cho bên bán nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán nợ phải được bảo đảm 100% khả năng thanh toán bằng các loại tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm:

a) Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;

b) Vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng;

c) Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

d) Trái phiếu doanh nghiệp được xếp hạng mức AA- trở lên (theo Standard & Poor's hoặc Fitch Ratings) hoặc từ mức Aa3 trở lên (theo Moody's) và được niêm yết trên thị trường chứng khoán;

đ) Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (trừ: các cổ phiếu bị cảnh cáo, kiểm soát, bị tạm ngừng, đình chỉ hoặc hạn chế giao dịch theo quy định của pháp luật và quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam tại thời điểm ký hợp đồng bảo đảm và các cổ phiếu có khối lượng giao dịch dưới 300.000 cổ phiếu/ngày, tính trong 10 ngày giao dịch liền kề trước ngày ký hợp đồng bảo đảm).

3. Giá trị của các tài sản dùng để bảo đảm cho số tiền mua nợ được trả sau quy định tại khoản 2 Điều này được xác định theo nguyên tắc xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm.

4. Trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt mua nợ theo phương án cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt và sử dụng khoản nợ được mua này để làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước, việc bảo đảm cho số tiền mua nợ mà bên mua nợ được trả sau thời điểm bên mua nợ đã nhận chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ được mua từ bên bán nợ (nếu có) do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm cho số tiền mua nợ được trả sau bị suy giảm, việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm do các bên thỏa thuận nhưng tài sản bảo đảm được bổ sung, thay thế phải đáp ứng quy định tại khoản 2, 3 Điều này. Việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ và các vấn đề khác phát sinh trong trường hợp mua, bán nợ quy định tại Điều này do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 13. Mua, bán nợ từ cấp tín dụng hợp vốn

1. Thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn được bán một phần hoặc toàn bộ khoản nợ của mình. Các nội dung thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán nợ không trái với các nội dung quy định đối với phần nợ được bán tại hợp đồng hợp vốn, hợp đồng cấp tín dụng hợp vốn đối với khách hàng, hợp đồng bảo đảm (nếu có).

Hợp đồng mua, bán nợ từ cấp tín dụng hợp vốn là bộ phận không tách rời của hợp đồng hợp vốn, hợp đồng cấp tín dụng hợp vốn đối với khách hàng.

a) Trường hợp bán một phần hoặc toàn bộ khoản nợ của thành viên đầu mối (đầu mối dân xếp cấp tín dụng hợp vốn, đầu mối cấp tín dụng hợp vốn, đầu mối thanh toán, đầu mối nhận tài sản bảo đảm), bên bán nợ, bên mua nợ và các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn còn lại thỏa thuận thống nhất về các nội dung thay đổi tại hợp đồng hợp vốn phù hợp với quy định pháp luật có liên quan;

b) Trường hợp bên bán nợ không phải là thành viên đầu mối, bên bán nợ và bên mua nợ thỏa thuận thống nhất phương án mua, bán nợ, đồng thời bên bán nợ thông báo việc mua, bán nợ cho các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn còn lại bằng văn bản sau khi ký kết hợp đồng mua, bán nợ nhưng không muộn hơn ngày bên mua nợ nhận chuyển giao quyền sở hữu đối với khoản nợ được mua, bán.

2. Trường hợp bán toàn bộ khoản nợ cấp tín dụng hợp vốn, các thành viên cấp tín dụng hợp vốn thỏa thuận thống nhất phương án bán khoản nợ, đảm bảo tuân thủ quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 14. Bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ. Việc bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ được thực hiện theo nguyên tắc:

1. Trường hợp bên bán nợ còn sở hữu một phần khoản nợ được mua, bán, bên bán nợ phải tiếp tục làm đầu mối thực hiện quản lý hồ sơ, tài liệu, các biện pháp bảo đảm (nếu có) và các vấn đề khác liên quan của khoản nợ. Phần nợ chưa bán, bên bán nợ tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật.

Trường hợp, bên bán nợ không còn sở hữu khoản nợ được mua, bán và đã nhận đầy đủ số tiền mua nợ, việc chuyển giao hồ sơ, tài liệu, các biện pháp bảo đảm của khoản nợ (nếu có) và các vấn đề khác liên quan đến khoản nợ của bên bán nợ cho các bên mua nợ được thực hiện theo hợp đồng mua, bán nợ và thỏa thuận của các bên mua nợ, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Quyền, nghĩa vụ của các bên và việc xử lý các vấn đề phát sinh trong trường hợp bên bán nợ làm đầu mối thực hiện quản lý hồ sơ, tài liệu, các biện pháp bảo đảm và các vấn đề khác liên quan của khoản nợ quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ, việc xử lý tài chính và các vấn đề khác đối với phần nợ được mua, bán của bên mua nợ và bên bán nợ được thực hiện như quy định đối với mua, bán khoản nợ và quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Điều 15. Hợp đồng mua, bán nợ

1. Hợp đồng mua, bán nợ phải được ký bởi người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của các bên mua, bán nợ.

2. Hợp đồng mua, bán nợ phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Thời gian ký kết hợp đồng mua, bán nợ;
- b) Căn cứ, cơ sở ký kết hợp đồng mua, bán nợ, mục đích mua, bán nợ (đối với trường hợp mua, bán nợ theo phương án cơ cấu lại);
- c) Tên, địa chỉ của các bên tham gia ký kết hợp đồng mua, bán nợ;
- d) Tên, chức danh người đại diện các bên tham gia ký kết hợp đồng mua, bán nợ;
- đ) Tên, địa chỉ của bên nợ và các bên có liên quan (nếu có) tới khoản nợ được mua, bán;
- e) Chi tiết khoản nợ được mua, bán: cơ sở phát sinh khoản nợ, số tiền nợ, thời gian trả nợ, giá trị ghi sổ của khoản nợ đến thời điểm thực hiện mua, bán nợ;
- g) Các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán của bên nợ đối với khoản nợ được mua, bán (nếu có);
- h) Giá bán nợ, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán;
- i) Phương thức và thủ tục chuyển giao hồ sơ, chứng từ khoản nợ, bao gồm cả hồ sơ, tài liệu về tài sản bảo đảm của khoản nợ (nếu có); Thời điểm bên bán nợ chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ cho bên mua nợ;
- k) Quyền và nghĩa vụ của bên bán nợ, bên mua nợ; Quyền và nghĩa vụ của bên bán nợ, bên mua nợ về việc xử lý các vấn đề có liên quan trong trường hợp thời điểm chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ được mua, bán không trùng khớp với thời điểm hoàn thành việc đăng ký thay đổi bên nhận bảo đảm từ bên bán nợ sang bên mua nợ (nếu có);
- l) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng;
- m) Giải quyết tranh chấp phát sinh;
- n) Thời điểm hợp đồng có hiệu lực.

3. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, các bên có thể thỏa thuận các nội dung khác trong hợp đồng mua, bán nợ không trái với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Việc sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng mua, bán nợ do các bên liên quan thỏa thuận trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định của Thông tư này và quy định pháp luật liên quan.

Điều 16. Chuyển giao quyền, nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ

1. Bên mua nợ trở thành người thế quyền, nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ được mua, bán của bên bán nợ kể từ thời điểm bên mua nợ nhận chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ từ bên bán nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán nợ.

2. Bên bán nợ chuyển giao quyền, nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ cho bên mua nợ bao gồm cả quyền, nghĩa vụ đối với các biện pháp bảo đảm của khoản nợ đó (nếu có). Việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ đối với các biện pháp bảo đảm của khoản nợ được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật về biện pháp bảo đảm và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Việc thực hiện đăng ký thay đổi bên nhận bảo đảm theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm.

3. Bên mua nợ, bên nợ và bên bảo đảm có thể thỏa thuận việc điều chỉnh biện pháp bảo đảm đối với khoản nợ đã mua, bán phù hợp theo quy định của pháp luật và thỏa thuận của các bên.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của bên mua nợ

1. Bên mua nợ có các quyền:

a) Yêu cầu bên bán nợ cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về khoản nợ được mua, bán (bao gồm cả thông tin liên quan đến hình thành khoản nợ, theo dõi, quản lý khoản nợ, nghĩa vụ của bên nợ,...);

b) Kế thừa đầy đủ các quyền của bên bán nợ đối với khoản nợ theo thỏa thuận, phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu bên bán nợ chuyển giao hồ sơ và hoàn tất các thủ tục để chuyển giao đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của bên bán nợ, phù hợp với thỏa thuận của các bên tại hợp đồng mua, bán nợ và quy định pháp luật;

d) Yêu cầu bên bán nợ thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ cam kết theo thỏa thuận;

đ) Được bên bán nợ bồi thường do vi phạm theo thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán nợ;

e) Các quyền khác theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

2. Bên mua nợ có các nghĩa vụ:

a) Thanh toán đầy đủ, đúng hạn tiền mua nợ cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ;

b) Thanh toán các chi phí (kể cả phí môi giới (nếu có)) phát sinh trong quá trình mua, bán nợ theo thỏa thuận;

c) Kế thừa đầy đủ các nghĩa vụ của bên bán nợ đối với khoản nợ theo thỏa thuận, phù hợp với quy định của pháp luật;

d) Thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của bên bán nợ

1. Bên bán nợ có các quyền:

a) Yêu cầu bên mua nợ thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản tiền theo thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán nợ;

b) Yêu cầu bên mua nợ phải thực hiện theo đúng các nghĩa vụ cam kết;

c) Được bên mua nợ bồi thường do vi phạm theo thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán nợ;

d) Các quyền khác theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

2. Bên bán nợ có các nghĩa vụ:

a) Thông báo bằng văn bản hoặc hình thức thông báo khác (đã được các bên liên quan thỏa thuận thống nhất lựa chọn) cho bên nợ và các bên có quyền, nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ theo quy định pháp luật (bên nhận bảo đảm, bên nhận bảo lãnh,...) về những nội dung của việc bán nợ sau khi các bên ký kết hợp đồng mua, bán nợ hoặc sửa đổi, bổ sung hợp đồng mua, bán nợ (nếu có) nhưng không muộn hơn ngày bên mua nợ nhận chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ được mua. Trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc theo thỏa thuận giữa bên bán nợ và bên nợ, bên bán nợ thông báo bằng văn bản việc bán nợ cho bên nợ trước khi ký kết hợp đồng mua, bán nợ;

b) Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác về hồ sơ khoản nợ được bán;

c) Cung cấp các thông tin liên quan đến khoản nợ được bán theo yêu cầu của bên mua nợ, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và không trái với các thỏa thuận tại hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm đã ký kết (nếu có);

d) Chuyển giao đầy đủ, đúng hạn nguyên trạng hồ sơ khoản nợ theo thỏa thuận cho bên mua nợ;

đ) Chuyển giao nguyên trạng quyền, nghĩa vụ đối với khoản nợ được bán bao gồm cả quyền, nghĩa vụ đối với biện pháp bảo đảm của khoản nợ, bảo hiểm của khoản nợ (nếu có) cho bên mua nợ theo hợp đồng mua, bán nợ và quy định của pháp luật;

e) Thanh toán các chi phí (kể cả phí môi giới (nếu có)) phát sinh trong quá trình mua, bán nợ theo thỏa thuận;

g) Thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận và quy định pháp luật.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của bên môi giới

1. Bên môi giới có các quyền:

a) Dẫn xếp việc mua, bán khoản nợ cho các bên mua nợ, bên bán nợ;

b) Nhận phí môi giới và được thanh toán các khoản chi phí hợp lý khác liên quan theo thỏa thuận của các bên tại hợp đồng môi giới;

c) Các quyền khác theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

2. Bên môi giới có các nghĩa vụ:

a) Phản ánh trung thực, khách quan các thông tin liên quan đến giao dịch mua, bán nợ do các bên cung cấp;

b) Chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin do mình cung cấp;

c) Không được tiết lộ, cung cấp thông tin liên quan đến việc mua, bán khoản nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng môi giới, trừ trường hợp được bên mua nợ, bên bán nợ đồng ý hoặc trường hợp phải cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật;

d) Bảo quản các tài liệu được giao để thực hiện môi giới và hoàn trả đầy đủ các tài liệu đó cho các bên mua nợ, bên bán nợ sau khi hoàn thành công việc môi giới;

đ) Thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

Điều 20. Xử lý tranh chấp

1. Việc xử lý tranh chấp phát sinh trong hoạt động mua, bán nợ thực hiện theo thỏa thuận của các bên tại hợp đồng mua, bán nợ nhưng không trái với quy định của pháp luật.

2. Trường hợp mua, bán nợ có yếu tố nước ngoài, các bên có thể thỏa thuận luật áp dụng, tòa án hoặc trọng tài thương mại nước ngoài để giải quyết tranh chấp phát sinh đối với giao dịch mua, bán nợ nếu việc thỏa thuận đó không trái với quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Chương III

MUA, BÁN NỢ THEO PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU LẠI

Mục 1

MUA, BÁN NỢ THEO PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 21. Nguyên tắc mua, bán nợ theo phương án phục hồi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Việc mua, bán nợ theo phương án phục hồi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phương án phục hồi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt có biện pháp hỗ trợ mua nợ, bán nợ với tổ chức tín dụng hỗ trợ;

b) Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng hỗ trợ thực hiện bán nợ, mua lại khoản nợ đã bán cho tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 22 Thông tư này;

c) Việc mua, bán nợ để phục hồi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được thực hiện trong thời gian thực hiện phương án phục hồi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có)).

2. Tổ chức tín dụng hỗ trợ thỏa thuận với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt về việc bán khoản nợ do tổ chức tín dụng hỗ trợ nắm giữ đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn cho tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phù hợp với phương án phục hồi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định tại Thông tư này.

3. Tổ chức tín dụng hỗ trợ thỏa thuận với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện mua lại khoản nợ đã bán cho tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều này phù hợp với phương án phục hồi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định tại Thông tư này.

Điều 22. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng hỗ trợ thực hiện bán nợ, mua lại khoản nợ đã bán

1. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng hỗ trợ thực hiện bán nợ, mua lại khoản nợ đã bán là văn bản có nội dung yêu cầu tổ chức tín dụng hỗ trợ thực hiện bán nợ, mua lại khoản nợ đã bán hoặc đồng thời cả yêu cầu bán nợ và mua lại nợ đã bán theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này. Văn bản yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước là một hoặc các văn bản sau:

a) Văn bản phê duyệt phương án phục hồi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước;

b) Các văn bản khác của Ngân hàng Nhà nước có nội dung yêu cầu tổ chức tín dụng hỗ trợ thực hiện bán nợ, mua lại khoản nợ đã bán cho tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo phương án phục hồi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được phê duyệt.

2. Nội dung yêu cầu tổ chức tín dụng hỗ trợ thực hiện bán nợ đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn cho tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt gồm nội dung sau: yêu cầu tổ chức tín dụng hỗ trợ thực hiện bán nợ đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn cho tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, số dư nợ được bán, nguồn vốn sử dụng để mua nợ với tổ chức tín dụng hỗ trợ, các nội dung, yêu cầu khác về việc mua, bán nợ (nếu có).

3. Nội dung yêu cầu tổ chức tín dụng hỗ trợ thực hiện mua lại khoản nợ đã bán gồm các nội dung sau: yêu cầu tổ chức tín dụng hỗ trợ thực hiện mua lại khoản nợ đã bán cho tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, yêu cầu về khoản nợ phải thực hiện mua lại và các yêu cầu khác (nếu có).

Mục 2

MUA, BÁN NỢ THEO PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP, HỢP NHẤT, CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ CỔ PHẦN, PHẦN VỐN GÓP CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 23. Nguyên tắc mua, bán nợ theo phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Việc mua, bán nợ theo phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt có biện pháp hỗ trợ mua nợ của tổ chức tín dụng nhận sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn, bán lại khoản nợ đã mua cho tổ chức tín dụng nhận sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

b) Việc mua, bán nợ giữa tổ chức tín dụng nhận sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được thực hiện trong thời gian thực hiện phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt (bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có)).

2. Tổ chức tín dụng nhận sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thỏa thuận việc mua, bán nợ phù hợp với phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt và quy định tại Thông tư này.

Mục 3

MUA, BÁN NỢ THEO PHƯƠNG ÁN CHUYỂN GIAO BẮT BUỘC

Điều 24. Nguyên tắc mua, bán nợ theo phương án chuyển giao bắt buộc

1. Việc mua, bán nợ theo phương án chuyển giao bắt buộc phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt có nội dung mua nợ, bán nợ;

b) Việc mua, bán nợ theo phương án chuyển giao bắt buộc giữa bên được chuyển giao bắt buộc và bên nhận chuyển giao bắt buộc được thực hiện trong thời gian thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có));

c) Việc thực hiện mua, bán nợ phải phù hợp với nội dung mua, bán nợ tại phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định tại Thông tư này.

2. Việc mua, bán nợ theo phương án chuyển giao bắt buộc được thực hiện theo quy định tại Điều 25, 26 Thông tư này.

Điều 25. Mua, bán nợ

1. Bên được chuyển giao bắt buộc được mua các khoản nợ do bên nhận chuyển giao bắt buộc nắm giữ đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

2. Bên được chuyển giao bắt buộc được bán lại nợ đã mua theo quy định tại khoản 1 Điều này cho bên nhận chuyển giao bắt buộc theo thỏa thuận hoặc trong trường hợp các khoản nợ này bị chuyển thành nợ xấu.

Điều 26. Mua, bán nợ có kỳ hạn

1. Mua, bán nợ có kỳ hạn là việc bên nhận chuyển giao bắt buộc bán khoản nợ do bên nhận chuyển giao bắt buộc nắm giữ đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn cho bên được chuyển giao bắt buộc trong một khoảng thời gian nhất định, đồng thời bên nhận chuyển giao bắt buộc cam kết mua lại khoản nợ đó khi đến hạn theo thỏa thuận hoặc phải mua lại khi khoản nợ được bên được chuyển giao bắt buộc chuyển thành nợ xấu, tùy thuộc theo thời điểm nào đến trước.

2. Thời hạn mua, bán nợ là khoảng thời gian tính theo ngày (bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ) bắt đầu từ ngày bên được chuyển giao bắt buộc nhận chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ được mua có kỳ hạn đến ngày bên nhận chuyển giao bắt buộc nhận chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ được mua lại theo thời hạn đã thỏa thuận.

3. Thời hạn mua, bán nợ do bên nhận chuyển giao bắt buộc và bên được chuyển giao bắt buộc thỏa thuận và có thể điều chỉnh nhưng phải nằm trong thời gian cho vay của khoản nợ (bao gồm cả thời gian khoản nợ được gia hạn (nếu có)). Việc điều chỉnh thời hạn mua, bán nợ của hợp đồng mua, bán nợ có kỳ hạn do các bên thỏa thuận phù hợp với phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Giá mua, bán nợ có kỳ hạn được xác định tại thời điểm khi thực hiện mua, bán nợ có kỳ hạn phù hợp theo quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan. Bên nhận chuyển giao bắt buộc và bên được chuyển giao bắt buộc có thể thỏa thuận về nguyên tắc xác định giá mua, bán nợ có kỳ hạn khi thực hiện mua lại nợ tại hợp đồng mua, bán nợ có kỳ hạn và không phải áp dụng quy định tại Điều 11 Thông tư này.

5. Trong thời gian sở hữu khoản nợ được mua, bán có kỳ hạn, chủ sở hữu khoản nợ có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quy định pháp luật. Quyền, nghĩa vụ và xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến mua, bán nợ có kỳ hạn do bên nhận chuyển giao bắt buộc và bên được chuyển giao bắt buộc thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán nợ, phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương IV

QUẢN LÝ, XỬ LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI KHOẢN NỢ ĐÃ MUA, BÁN

Điều 27. Quản lý đối với các khoản nợ đã mua, bán

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ phải hạch toán theo dõi riêng sổ tiền mua nợ theo giá mua, bán nợ, đảm bảo phân định được các khoản nợ mua với các khoản nợ hình thành từ hoạt động cấp tín dụng của chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và phải tính sổ tiền mua nợ vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với bên nợ;

b) Việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với sổ tiền mua nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân không thuộc đối tượng tại khoản 1 Điều này quản lý khoản nợ đảm bảo không trái quy định của pháp luật.

3. Khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì sổ tiền bán nợ chưa thu được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán nợ thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức tín dụng là chủ sở hữu khoản nợ trong thời gian mua, bán nợ có kỳ hạn thực hiện theo dõi, quản lý, phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, xử lý tài chính, hạch toán kế toán và các vấn đề khác có liên quan đối với khoản nợ theo quy định của Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 28. Xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán nợ

a) Đối với khoản nợ có nợ gốc đang hạch toán nội bảng:

a.1) Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;

a.2) Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán:

Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi nhận vào thu nhập;

a.3) Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán, ngoài số tiền thu được từ bán nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán nợ sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi

thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, cụ thể như sau:

Đối với số nợ gốc không thu được: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.

Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán;

b) Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng:

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng:

Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ

a) Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:

Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) thu được được ghi nhận vào thu nhập.

Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ ghi nhận vào thu nhập;

b) Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:

Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng của khoản nợ đã mua, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng của khoản nợ đã mua,

tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ thực hiện xử lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Trường hợp nếu không thu hồi hết số tiền đã mua nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Việc hạch toán kế toán trong hoạt động mua, bán nợ; xử lý các khoản phát sinh do chênh lệch tỷ giá khi mua nợ, bán nợ, thu hồi nợ của khoản nợ đã mua; xử lý tổn thất về tài sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định về chế độ tài chính, hạch toán kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán nợ phải thực hiện theo dõi, lưu trữ thông tin đối với các khoản bán nợ quy định tại điểm a.3 khoản 1, điểm b khoản 1 Điều này để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra khi có yêu cầu.

5. Bên mua nợ không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thực hiện xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua theo quy định pháp luật.

Chương V

MUA, BÁN NỢ BẰNG PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ

Điều 29. Nguyên tắc mua, bán nợ bằng phương tiện điện tử

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được lựa chọn thực hiện mua, bán nợ bằng phương tiện điện tử. Việc thực hiện mua, bán nợ bằng phương tiện điện tử phù hợp với quy định tại Thông tư này; quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền; giao dịch điện tử; bảo vệ dữ liệu cá nhân; an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Khi thực hiện nhận biết và xác minh thông tin nhận biết khách hàng qua phương tiện điện tử đối với khách hàng lần đầu thiết lập mối quan hệ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện nhận biết và xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Trường hợp, khách hàng đã thiết lập mối quan hệ tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và hoàn thành việc nhận biết, xác minh thông tin nhận biết khách hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quyết định việc áp dụng các biện pháp, hình thức, công nghệ để xác minh thông tin nhận biết khách hàng bằng phương tiện điện tử đảm bảo phù hợp với quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng và các thông tin về khách hàng đã được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thu thập, lưu trữ.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định biện pháp, hình thức, công nghệ thực hiện mua, bán nợ bằng phương tiện điện tử, tự chịu rủi ro phát sinh (nếu có) và phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:

a) Biện pháp, hình thức, công nghệ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lựa chọn phải tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về an toàn, bảo mật trong hoạt động ngân hàng;

b) Áp dụng các hình thức xác nhận giao dịch điện tử để xác nhận việc khách hàng chấp thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi thực hiện các giao dịch điện tử trong quá trình thực hiện mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định pháp luật có liên quan;

c) Lưu trữ, bảo quản đầy đủ, chi tiết đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu nhận biết khách hàng trong quá trình thực hiện mua, bán nợ. Các thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ an toàn, bảo mật, được sao lưu dự phòng, đảm bảo tính đầy đủ, toàn vẹn của dữ liệu để phục vụ cho công tác kiểm tra, đối chiếu, xác thực khách hàng trong quá trình thực hiện mua, bán nợ; giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền. Việc lưu trữ, bảo quản các tài liệu, thông tin, dữ liệu nhận biết khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ, phòng, chống rửa tiền và giao dịch điện tử;

d) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn, bảo mật của biện pháp, hình thức, công nghệ và thực hiện tạm dừng cung cấp dịch vụ để nâng cấp, chỉnh sửa, hoàn thiện trong trường hợp có dấu hiệu mất an toàn;

đ) Phân công trách nhiệm cụ thể của từng cá nhân, bộ phận xây dựng, thiết lập và vận hành hệ thống thông tin phục vụ trong hoạt động mua, bán nợ. Trường hợp có rủi ro phát sinh, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có cơ chế để xác định từng cá nhân, bộ phận chịu trách nhiệm và xử lý kịp thời các vấn đề, rủi ro phát sinh để đảm bảo hiệu quả, an toàn trong quá trình thực hiện mua, bán nợ.

4. Hệ thống thông tin thực hiện mua, bán nợ bằng phương tiện điện tử phải tuân thủ theo quy định về bảo đảm an ninh mạng hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

5. Các nội dung khác trong hoạt động mua, bán nợ không được quy định tại Chương này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử, quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 30. Hồ sơ khoản nợ được mua, bán bằng phương tiện điện tử

Dữ liệu, thông điệp dữ liệu về khoản nợ được mua, bán bằng phương tiện điện tử phải thể hiện được đầy đủ các thông tin về hồ sơ, chứng từ và tài liệu khác có liên quan đến khoản nợ được mua, bán quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Điều 31. Thỏa thuận mua, bán nợ bằng phương tiện điện tử

Thỏa thuận mua, bán nợ bằng phương tiện điện tử được lập thành văn bản theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và các quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp là hợp đồng mua, bán nợ điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và phải có tối thiểu các nội dung quy định tại Điều 15 Thông tư này.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 32. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Ban hành quy định nội bộ về hoạt động mua, bán nợ theo quy định tại Thông tư này và gửi Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước Khu vực nơi đặt trụ sở chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) chậm nhất 10 ngày sau khi ký ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung.

2. Thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ theo quy định về báo cáo thống kê đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 33. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Trách nhiệm của Vụ Tín dụng

a) Đầu mối xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này;

b) Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư này;

c) Tham gia phối hợp với Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng tham mưu cho Thống đốc về việc mua, bán nợ theo phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng quy định tại Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng

a) Đầu mối tham mưu cho Thống đốc về biện pháp thực hiện mua, bán nợ tại phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng; Đầu mối tham mưu cho Thống đốc phê duyệt văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng hỗ trợ bán nợ, mua lại khoản nợ đã bán quy định tại Thông tư này theo phân cấp, ủy quyền; Đầu mối tham mưu cho Thống đốc xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến việc thực hiện mua, bán nợ theo phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đã được phê duyệt;

b) Giám sát tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quy định tại Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ;

c) Phối hợp với Vụ Tín dụng xử lý các vấn đề liên quan đến mua, bán nợ quy định tại Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Trách nhiệm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước

a) Thực hiện thanh tra định kỳ hoặc đột xuất và xử lý vi phạm đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc chấp hành các quy định tại Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Cung cấp cho Vụ Tín dụng, Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng thông tin về vi phạm của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong hoạt động mua, bán nợ.

4. Trách nhiệm của Vụ Tài chính - Kế toán

Hướng dẫn hạch toán kế toán hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. Trách nhiệm của Cục Quản lý ngoại hối

Hướng dẫn xử lý các vấn đề vướng mắc có liên quan đến quản lý ngoại hối theo chức năng, nhiệm vụ.

6. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước thực hiện xử lý các vấn đề liên quan quy định tại Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ.

7. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Khu vực

Thực hiện thanh tra, giám sát các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc chấp hành các quy định tại Thông tư này;

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~20~~ tháng ~~11~~ năm 2026.

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN.

Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hợp đồng mua, bán nợ ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng mua, bán nợ phải phù hợp với quy định tại Thông tư này, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức tín dụng đã được phê duyệt phương án cơ cấu lại theo quy định của Luật số 47/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 17/2017/QH14, việc mua, bán nợ theo phương án cơ cấu lại ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN. Trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng mua, bán nợ phải phù hợp với phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt và Thông tư này.

Trường hợp phương án cơ cấu lại được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 210 Luật số 32/2024/QH15, việc mua, bán nợ được thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được sửa đổi, bổ sung và quy định tại Thông tư này.

3. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về hoạt động mua, bán nợ phù hợp với quy định tại Thông tư này trước khi thực hiện mua, bán nợ.

Điều 36. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 36;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VP, PC, TD (4b).

**KT. THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Cảnh